

CHUYÊN ĐỀ

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ KỸ NĂNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG

*(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật
các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên)*

Để góp phần phát triển kinh tế, xã hội, chăm lo đời sống cho người dân nói chung và đồng bào các dân tộc thiểu số (DTTS) nói riêng, những năm qua Nhà nước đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách quan trọng, trong đó có công tác truyền thông, phổ biến pháp luật. Qua đó nâng cao hiểu biết, nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, thúc đẩy việc bảo đảm, thực hiện các quyền con người, quyền công dân, bao gồm quyền kết hôn và giảm thiểu tảo hôn, hôn nhân cận huyết.

Trong thời gian qua, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, việc phổ biến, giáo dục các quy định của pháp luật về tảo hôn và hôn nhân cận huyết nói riêng đã được triển khai đồng bộ, quyết liệt trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Nhiều Chương trình, Đề án đã được ban hành và triển khai thực hiện. Các cấp, các ngành đã có sự chung tay, vào cuộc nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết. Đến nay nhận thức của người dân trên địa bàn tỉnh về tác hại của tảo hôn, hôn nhân cận huyết cũng như việc thực hiện quyền kết hôn đúng độ tuổi theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình đã được nâng lên; tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết đã giảm, tuy nhiên, vẫn còn là vấn đề cần dành sự quan tâm để giải quyết, tỷ lệ tảo hôn của người dân trên địa bàn tỉnh vẫn ở mức cao. Đây là hủ tục đã có từ rất lâu, ăn sâu bám rễ vào nhận thức cũng như đời sống của người DTTS. Vì thế, cần tiếp tục nâng cao nhận thức, hiểu biết, thay đổi hành vi của người DTTS, đặc biệt là trẻ em và cha mẹ của trẻ em đối với tảo hôn, hôn nhân cận huyết bằng việc đẩy mạnh truyền thông, phổ biến pháp luật. Qua đó, không chỉ góp phần giảm thiểu, tiến tới xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết mà còn thúc đẩy bảo vệ, thực hiện các quyền của phụ nữ, trẻ em DTTS trên thực tế.

I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Nội dung của các nguyên tắc cơ bản này thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình tự nguyện, tiến bộ ở Việt Nam, bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên gia đình.

Để bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, tại Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật Hôn nhân và gia đình) quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình gồm:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.
- Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.
- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
- Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

2. Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Pháp luật nghiêm cấm các hành vi sau đây:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo. Trong đó, kết hôn giả tạo được hiểu là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình. Ly hôn giả tạo là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn.

Cưỡng ép kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn.

Cản trở kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ. Trong đó, chung sống như vợ chồng được hiểu là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

- Yêu sách của cải trong kết hôn.

- Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn. Trong đó, *cưỡng ép ly hôn* được hiểu là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải ly hôn trái với ý muốn của họ.

Cản trở ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

- Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính. Trong đó, sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được hiểu là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm. Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác.

- Bạo lực gia đình. Trong đó, bạo lực gia đình được hiểu là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

- Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN, TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG

1. Kết hôn, điều kiện kết hôn, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống

1.1. Khái niệm (Khoản 5 Điều 3 Luật HNGĐ 2014)

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Theo đó, nam nữ kết hôn phải đảm bảo hai yếu tố: thứ nhất, thể hiện ý chí của nam, nữ muốn kết hôn với nhau; thứ hai, việc kết hôn phải tuân theo điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định mới được thừa nhận.

1.2. Điều kiện kết hôn (Điều 8 Luật HNGĐ 2014)

Để hướng tới xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, hôn nhân tự nguyện tiên bộ, pháp luật quy định nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện sau:

1.2.1. Phải đủ tuổi kết hôn

Luật Hôn nhân và gia đình quy định nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới có quyền kết hôn.

Việc pháp luật quy định độ tuổi kết hôn là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người, bảo đảm sự phát triển giống nòi, bảo đảm cho các bên nam, nữ có đủ điều kiện về sức khỏe và khả năng chăm lo cuộc sống gia đình. Ngoài ra, việc quy định độ tuổi kết hôn còn khẳng định chính sách pháp luật của Nhà nước ta không phân biệt dân tộc kinh hay dân tộc thiểu số, nhằm tránh việc tảo hôn, loại bỏ tập quán lấy vợ, chồng sớm ở đồng bào các DTTS, đảm bảo sự trưởng thành về thể chất và trí tuệ cho nam, nữ để họ thực hiện tốt chức năng của mình đối với gia đình và xã hội.

Cơ sở để xác định tuổi kết hôn là Giấy khai sinh được cơ quan có thẩm quyền về hộ tịch cấp.

1.2.2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định

Hôn nhân tự nguyện tiên bộ là nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình. Tự nguyện kết hôn là việc hai bên nam nữ thể hiện sự đồng ý trở thành vợ chồng của nhau mà không bị tác động của bên kia hay của bất kỳ người nào khác. Đây là điều kiện quan trọng nhằm bảo đảm cho hôn nhân được xây dựng trên nguyên tắc tự nguyện, cho phép nam, nữ đến độ tuổi kết hôn có quyền bày tỏ ý chí của mình trong việc chọn người "bạn đời", làm cơ sở cho cuộc hôn nhân của họ được hạnh phúc, bền vững.

1.2.3. Không bị mất năng lực hành vi dân sự

Theo quy định của Bộ luật dân sự, khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần. Người mất năng lực hành vi dân sự là người mất khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, họ không được kết hôn do không thể hiện được sự tự nguyện kết hôn, không nhận thức được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ trong đời sống gia đình.

Bên cạnh đó, theo quy định Bộ luật dân sự thì mọi giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện. Trong khi đó, quyền kết hôn, ly hôn là quyền nhân thân của mỗi người không thể do người đại diện thực hiện. Do đó, để được kết hôn, một điều kiện bắt buộc là nam, nữ phải không bị mất năng lực hành vi dân sự.

1.2.4. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp: Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Người cùng giới tính là nam với nam hoặc nữ với nữ. Việc kết hôn giữa những người cùng giới tính không bảo đảm chức năng của hôn nhân là duy trì nòi giống. Do vậy, Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Nhằm tránh có cách hiểu và can thiệp hành chính vào cuộc sống giữa những người cùng giới tính, đồng thời thể hiện quan điểm hôn nhân phải là sự liên kết giữa hai người khác giới tính, bên cạnh việc quy định các điều kiện kết hôn như trên, pháp luật quy định Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

1.3. Tảo hôn (Khoản 8 Điều 3 Luật HNGĐ 2014)

Tảo hôn được hiểu là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định (nam chưa đủ 20 tuổi, nữ chưa đủ 18 tuổi).

1.4. Hôn nhân cận huyết thống, có họ, có quan hệ gia đình (Khoản 17, 18 Điều 3 Luật HNGĐ 2014)

Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ với con; ông, bà với cháu nội, cháu ngoại.

Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

1.5. Tác hại của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

Việc nam, nữ kết hôn khi chưa đủ tuổi hoặc kết hôn giữa những người có quan hệ cận huyết là vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc, mục tiêu của Luật Hôn Nhân và gia đình và có thể gây ra những tác hại, làm ảnh hưởng đến sức khỏe, quyền, lợi ích của nam, nữ hoặc cả hai bên, nhất là với các trẻ em gái, cụ thể là:

**** Tác hại của tảo hôn:***

(i) Tảo hôn làm ảnh hưởng tới sức khỏe, tâm sinh lý của cả nam và nữ. Nữ kết hôn trước 18 tuổi dễ bị ảnh hưởng tới tâm lý, thậm chí có thể bị sang chấn hoặc gặp các vấn đề về sức khỏe tâm thần.

(ii) Các bé gái khi kết hôn sớm sẽ gặp nguy cơ cao về mang thai ngoài ý muốn, sảy thai, nhiễm độc thai nghén, nạo phá thai và các bệnh tật khác; nguy cơ tử vong cao hơn khi mang thai và sinh con.

(iii) Trẻ sinh ra từ các cặp vợ chồng tảo hôn dễ bị sinh non, thiếu cân, thấp còi, suy dinh dưỡng, thậm chí tử vong và đây là nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 01 tuổi.

(iv) Tảo hôn còn ảnh hưởng tới các quyền, lợi ích của nam, nữ trong việc tiếp cận với giáo dục, khiến cho các em không còn hoặc giảm cơ hội đi học, tăng tỷ lệ trẻ em bỏ học, cản trở các em học tập, tiếp thu kiến thức, tiếp cận với

nền giáo dục tiên tiến, hiện đại. Tảo hôn cũng làm tăng nguy cơ đói nghèo, lạc hậu, do các em còn trẻ, chưa có hoặc chưa đủ khả năng tìm kiếm công việc có thu nhập cao và đóng góp kinh tế cho gia đình. Hơn nữa tảo hôn còn tác động tới chất lượng cuộc sống của gia đình và cả bên nam, nữ. Những xung đột, mâu thuẫn hoặc ly hôn dễ xảy ra hơn ở các cặp vợ chồng tảo hôn do họ chưa có hoặc còn ít kiến thức, kinh nghiệm chăm sóc, dạy dỗ con cái, xây dựng, nuôi dưỡng gia đình hoà thuận, hạnh phúc. Cơ hội được nghỉ ngơi, tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí bị ảnh hưởng khi các em kết hôn trước độ tuổi quy định.

*** Tác hại của hôn nhân cận huyết:**

Về mặt y học nếu thế hệ cha mẹ càng xa bao nhiêu thì thế hệ con càng tiếp thu các mặt tích cực của cha mẹ bấy nhiêu và ngược lại. Cấm kết hôn trong trường hợp này nhằm duy trì, bảo vệ thuần phong, mỹ tục, đạo đức truyền thống cũng như đảm bảo việc phát triển lành mạnh của các thế hệ sau này, tránh sự suy thoái nòi giống.

(i) Trẻ sinh ra từ các cặp vợ chồng có cùng dòng máu trực hệ, có họ trong phạm vi ba đời có tỷ lệ dị dạng, dị tật cao hoặc nguy cơ mắc các bệnh: bạch tạng, mù màu, da vảy cá, tan máu bẩm sinh, bệnh máu trắng...

(ii) Hôn nhân cận huyết có thể dẫn đến nguy cơ suy thoái giống nòi, triệt tiêu một tộc người nào đó khi chỉ kết hôn trong phạm vi tộc người đó mà không có hôn nhân đa dạng giữa các tộc người.

(iii) Hôn nhân cận huyết làm đảo lộn các mối quan hệ trong gia đình Việt Nam, ảnh hưởng đến trật tự gia đình, truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc.

Luật hôn nhân và gia đình cấm cả những người *đã từng* là cha, mẹ nuôi với con nuôi, đã từng là cha chồng với con dâu, đã từng là mẹ vợ với con rể, đã từng là cha dượng với con riêng của vợ, đã từng là mẹ kế với con riêng của chồng. Trên thực tế, giữa những người này không có quan hệ về huyết thống, nhưng trước đây giữa họ đã có mối quan hệ cha, mẹ - con và có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc quy định cấm những người đó kết hôn với nhau nhằm bảo vệ, giữ gìn đạo lý của dân tộc, ổn định mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, phù hợp với đạo đức xã hội và truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

2. Đăng ký kết hôn (Điều 9 Luật HNGD 2014)

Đăng ký kết hôn là thủ tục do Nhà nước quy định nhằm công nhận việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa hai bên nam nữ là hợp pháp, là cơ sở pháp lý để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Pháp luật quy định sự kiện

kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch. Đăng ký kết hôn là biện pháp để Nhà nước có thể kiểm tra và kịp thời ngăn chặn các hiện tượng vi phạm điều kiện kết hôn.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch thì không có giá trị pháp lý.

Trường hợp vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Pháp luật quy định, đối với kết hôn trong nước không có yếu tố nước ngoài, việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn.

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, nếu việc đăng ký đó không trái pháp luật của nước tiếp nhận và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. QUY ĐỊNH VỀ MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT, HÌNH THỨC XỬ LÝ VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

1. Kết hôn trái pháp luật, hậu quả pháp lý

1.1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật; xử lý việc kết hôn trái pháp luật; hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật (Điều 11, 12 Luật HNGĐ 2014)

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn.

Nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam nữ kết hôn mà không tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Theo Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình

thì việc xử lý trường hợp kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định tại Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về tố tụng dân sự.

Theo đó, về nguyên tắc, việc kết hôn trái pháp luật phải bị hủy. Tuy nhiên, đúc kết từ thực tiễn xét xử của Tòa án và để tránh máy móc trong việc giải quyết, pháp luật quy định nếu đến thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân cho họ thì Tòa án công nhận hôn nhân đó là hợp pháp. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

1.2. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (Điều 9 Luật HNGĐ 2014)

Trong việc hủy kết hôn trái pháp luật, Luật Hôn nhân và gia đình quy định người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật gồm:

- Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức theo quy định yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định về điều kiện tự nguyện kết hôn.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình:

+ Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

+ Hội liên hiệp phụ nữ.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

1.3. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật (Điều 12 Luật HNGĐ 2014)

a) *Về quan hệ nhân thân.* Về nguyên tắc, Nhà nước không thừa nhận và bảo hộ việc hai người kết hôn trái pháp luật là vợ chồng kể từ thời điểm kết hôn cho tới khi có yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn đó. Trong thời gian này, giữa họ chưa từng phát sinh quan hệ vợ chồng. Quan hệ vợ chồng giữa họ sẽ không có giá trị pháp lý. Do vậy, khi Tòa án tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật, thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

b) Về quan hệ cha, mẹ, con

Quan hệ giữa cha mẹ, con phát sinh trên cơ sở huyết thống, nuôi dưỡng, không phụ thuộc vào quan hệ của cha mẹ có hợp pháp hay không, còn tồn tại hay đã chấm dứt. Hai người kết hôn trái pháp luật tuy không phải là vợ chồng nhưng vẫn là cha và mẹ của con chung. Do đó, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

c) Về quan hệ tài sản

Do việc hai bên nam nữ kết hôn trái pháp luật nên giữa họ không phát sinh quan hệ vợ chồng, tài sản mà họ tạo dựng trong thời gian chung sống không phải là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng mà là tài sản chung theo phần. Theo đó, khi Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

1.4. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn (Điều 14 Luật HNGĐ 2014)

Theo quy định của pháp luật, việc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha

mẹ và con. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Trong trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình chung sống như vợ chồng nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân chỉ được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn.

2. Hành vi phạm tội và hình thức xử lý

Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định một số hành vi phạm tội và các hình thức xử lý có liên quan đến hôn nhân, gia đình như sau:

a) Tội hiếp dâm (Điều 141 BLHS)

Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Có tổ chức; b) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; c) Nhiều người hiếp một người; d) Phạm tội 02 lần trở lên; đ) Đối với 02 người trở lên; e) Có tính chất loạn luân; g) Làm nạn nhân có thai; h) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; i) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân: a) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2

hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

b) Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142 BLHS)

Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái với ý muốn của họ; b) Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm: a) Có tính chất loạn luân; b) Làm nạn nhân có thai; c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; đ) Phạm tội 02 lần trở lên; e) Đối với 02 người trở lên; g) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình: a) Có tổ chức; b) Nhiều người hiếp một người; c) Phạm tội đối với người dưới 10 tuổi; d) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; đ) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; e) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

c) Tội cưỡng dâm (Điều 143 BLHS)

Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm: a) Nhiều người cưỡng dâm một người; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Đối với 02 người trở lên; d) Có tính chất loạn luân; đ) Làm nạn nhân có thai; e) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; g) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 18 năm: a) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Cưỡng dâm người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

d) Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 144 BLHS)

Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi đang ở trong tình trạng lệ thuộc mình hoặc trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Có tính chất loạn luân; b) Làm nạn nhân có thai; c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; d) Phạm tội 02 lần trở lên; đ) Đối với 02 người trở lên; e) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân: a) Nhiều người cưỡng dâm một người; b) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; c) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; d) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

đ) Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145 BLHS)

Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 142 và Điều 144 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm: a) Phạm tội 02 lần trở lên; b) Đối với 02 người trở lên; c) Có tính chất loạn luân; d) Làm nạn nhân có thai; đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; e) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

e) Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi (Điều 146 BLHS)

Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà có hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi không nhằm mục đích giao cấu hoặc không nhằm thực hiện các hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm: a) Phạm tội có tổ chức; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Đối với 02 người trở lên; d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; đ) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; e) Tái phạm nguy hiểm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm: a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; b) Làm nạn nhân tự sát.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

g) Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện (Điều 181 BLHS)

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

h) Tội tổ chức tảo hôn (Điều 183 BLHS)

Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

i) Tội loạn luân (Điều 184 BLHS)

Người nào giao cấu với người mà biết rõ người đó cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

3. Xử lý vi phạm hành chính

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã đã quy định chi tiết một số hành vi vi phạm, hình thức xử lý vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Cụ thể:

a) Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn (Điều 38)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Cho người khác sử dụng giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

+ Cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cam đoan, làm chứng sai sự thật về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy chứng nhận kết hôn đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Hành vi vi phạm quy định về tổ chức, hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Điều 39)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự thay đổi về tên gọi, trụ sở, người đứng đầu.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động;

+ Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động;

+ Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng sổ sách, biểu mẫu;

+ Không tư vấn, hỗ trợ cho người có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

+ Không cấp giấy xác nhận của trung tâm theo yêu cầu của người được tư vấn, hỗ trợ;

+ Không công bố công khai mức thù lao theo quy định.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Khai không đúng sự thật trong tờ khai đăng ký hoạt động;

+ Cung cấp giấy tờ chứng minh về trụ sở không đúng sự thật;

+ Thay đổi tên gọi, trụ sở, người đứng đầu hoặc nội dung đăng ký hoạt động mà không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Hoạt động trong trường hợp không còn đủ điều kiện hoạt động;

+ Hoạt động vượt quá phạm vi, nội dung ghi trong giấy đăng ký hoạt động;

+ Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác ngoài thù lao theo quy định khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

+ Không giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của các bên theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi chưa có giấy đăng ký hoạt động;

+ Lợi dụng việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc vì mục đích trục lợi khác.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

+ Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này;

+ Đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

+ Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này;

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 4, khoản 5 Điều này.

c) Hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Điều 40)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

+ Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

+ Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

+ Sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn (Điều 58)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

đ) Hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng (Điều 59)

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

+ Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

+ Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

+ Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

+ Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;

+ Cường ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn;

+ Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình;

+ Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 2 Điều này.

e) Hành vi vi phạm quy định về sinh con (Điều 60)

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, sinh sản vô tính, mang thai hộ vì mục đích thương mại.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

g) Hành vi vi phạm quy định về giám hộ (Điều 61)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ giám hộ sau khi đã đăng ký giám hộ.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi;

+ Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động của người được giám hộ.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

+ Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

h) Hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi (Điều 62)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Khai không đúng sự thật để đăng ký việc nuôi con nuôi;
- + Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi;
- + Không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình phát triển của con nuôi trong nước;
- + Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số;
- + Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Mua chuộc, ép buộc, đe dọa hoặc thực hiện các hành vi khác trái pháp luật để có sự đồng ý của người có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi;
- + Lợi dụng việc cho, nhận hoặc giới thiệu trẻ em làm con nuôi để trục lợi, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;
- + Lợi dụng việc nhận nuôi con nuôi nhằm bóc lột sức lao động của con nuôi.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là văn bản, giấy tờ bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

- + Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và d

khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, các điểm b và c khoản 3 Điều này;

+ Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có) do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

i) Hành vi vi phạm quy định về văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (Điều 63)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động;

+ Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật; không lập, quản lý hoặc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định.

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi người đứng đầu khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật;

+ Cho tổ chức khác thuê, mượn giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài;

+ Sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài khác.

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

- Đình chỉ hoạt động từ 09 tháng đến 12 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài vi phạm nguyên tắc hoạt động phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

+ Đình chỉ hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này;

+ Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

4. Hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý trong lĩnh vực bình đẳng giới

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (khoản 3 điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006).

Luật Bình đẳng giới quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình (Điều 41) gồm:

“1. Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

2. Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

3. Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

4. Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

5. Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.”

Các hình thức xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới (Điều 42): “Người nào có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”

5. Hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình (khoản 2 điều 1 Luật PCBLGD 2007).

Các hành vi bạo lực gia đình (khoản 1 điều 2 Luật PCBLGD 2007) bao gồm: a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng; b) Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng; d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau; đ) Cường ép quan hệ tình dục; e) **Cưỡng ép tảo hôn**; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; g) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình; h) Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính; i) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Điều 42, 43 Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định các hình thức xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình như sau:

Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân có hành vi bạo lực gia đình nếu bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của khoản 1 Điều này thì bị thông báo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đó để giáo dục.

Áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng:

“1. Người thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình đã được góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư mà trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày áp dụng biện pháp này vẫn có hành vi bạo lực gia đình nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì có thể bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

2. Người có hành vi bạo lực gia đình đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà tiếp tục thực hiện hành vi bạo lực gia đình nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì có thể bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục; đối với người dưới 18 tuổi thì có thể bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

3. Thẩm quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”

IV. MỘT SỐ KHÓ KHĂN TRONG THỰC HIỆN PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ TẢO HÔN, HÔN NHÂN CẬN HUYẾT CHO NGƯỜI DTTS

1. Hiện nay vẫn còn một bộ phận người DTTS chưa biết viết, chưa biết đọc tiếng phổ thông; tỷ lệ biết, viết chữ phổ thông của người DTTS từ 15 tuổi trở lên còn khá thấp ở nhiều DTTS; tỷ lệ trẻ em DTTS chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học vẫn cao hơn trẻ em dân tộc khác, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động DTTS còn thấp. Nhận thức, hiểu biết về quyền và cách thức thực hiện quyền, bao gồm quyền kết hôn, quyền lên tiếng bảo vệ để không rơi vào tình trạng kết hôn sớm của nhóm người này còn hạn chế. Kết hôn sớm, kết hôn trước tuổi hay kết hôn trẻ em, cùng với hôn nhân cận huyết là hủ tục lạc hậu đã được Nhà nước ta đưa vào danh mục tập quán cần xóa bỏ nhưng đến nay vẫn tồn tại trong đời sống xã hội, nhất là tại các địa bàn sinh sống của người DTTS. Hủ tục này đã chi phối, tác động nhất định tới nhận thức, hành vi của trẻ em, trên thực tế nhiều trường hợp tảo hôn xảy ra được các em chấp nhận với suy nghĩ “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, không muốn trái lời cha mẹ, ông bà hoặc có nhiều bạn bằng tuổi cũng đã lấy chồng thì mình cũng lấy chồng. Người DTTS chủ yếu sinh sống ở những vùng, địa bàn còn khó khăn về đi lại, cơ sở vật chất, hạ tầng; giao thông còn khó khăn, thiếu thốn, kém phát triển. Họ sẽ gặp khó khăn hơn trong tiếp cận với các dịch vụ, các hỗ trợ truyền thông, phổ biến pháp luật.

Nhận thức, ngôn ngữ, tập quán, địa bàn sinh sống của người DTTS dẫn đến việc thực hiện truyền thông, phổ biến pháp luật, hỗ trợ nhóm này tiếp cận, nâng

cao hiểu biết về tảo hôn, hôn nhân cận huyết, bao gồm các vấn đề có liên quan đến pháp luật và những tác hại xảy ra nếu kết hôn sớm gặp phải khó khăn, cần lựa chọn hình thức truyền thông phổ biến pháp luật phù hợp, tài liệu cần được dịch thành ngôn ngữ, tiếng nói, chữ viết mà họ đang sử dụng để giao tiếp trong cuộc sống. Để tạo được chuyển biến rõ rệt trong thời gian ngắn khi thực hiện truyền thông, phổ biến pháp luật cho người DTTS về tảo hôn, hôn nhân cận huyết là điều không thể mà cần phải có sự kiên trì dựa trên phương châm “mưa dầm thấm lâu”.

2. Việc có nhiều nội dung pháp luật được truyền thông, phổ biến tại các lớp học/tập huấn hoặc buổi sinh hoạt tại cộng đồng dẫn tới những người được truyền thông, nhất là người DTTS và trẻ em là người DTTS rất khó nhớ, khó tiếp thu. Các nội dung pháp luật cần được chuyển hóa mềm mại, dễ hiểu nhằm làm giảm tính khô khan, cứng nhắc của quy định pháp luật, việc trình bày các nội dung bằng cách sao chép, trình chiếu nguyên văn các văn bản, quy định cũng gây khó hiểu, khó nhớ cho người tham dự tập huấn. Trên thực tế các lớp học, tập huấn được tổ chức với số lượng người tham dự quá đông, thời gian diễn ra quá dài cũng làm cho người tham dự uể oải, chán nản, dễ rơi vào trạng thái “nước đổ đầu vịt”, vì thế hiệu quả của truyền thông, phổ biến pháp luật cũng không đạt được yêu cầu. Khó khăn này cần được khắc phục bởi cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn hoặc cơ quan chủ trì tổ chức lớp tập huấn đó.

Bên cạnh đó, các hình thức, phương pháp truyền thông, phổ biến pháp luật cho người DTTS và trẻ em là người DTTS cũng chưa thật phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng nhóm cụ thể, chưa đáp ứng nhu cầu của họ. Trong đó phải kể tới tình trạng tài liệu được biên soạn, cấp phát còn dài, nhiều chữ, nhiều nội dung, nặng về lý thuyết, thiếu hình ảnh minh họa, dẫn chứng, vì thế chưa thật hấp dẫn, hứng thú với người đọc...

3. Đội ngũ những người thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật còn hạn chế về một số kỹ năng chuyên biệt trong đó có kỹ năng truyền thông, PBGDPL về tảo hôn, hôn nhân cận huyết cho người DTTS và trẻ em là người DTTS. Đội ngũ này thời gian qua cũng chưa được quan tâm, nâng cao năng lực, cập nhật kiến thức pháp luật mới, kỹ năng PBGDPL, nhất là những người biết tiếng DTTS, là người DTTS.

V. HƯỚNG DẪN KỸ NĂNG THỰC HIỆN PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ TẢO HÔN, HÔN NHÂN CẬN HUYẾT

1. Thu thập dữ liệu về tảo hôn, hôn nhân cận huyết tại địa phương

Người thực hiện công tác phổ biến pháp luật có thể thu thập thông tin, dữ liệu về tình hình tảo hôn, hôn nhân cận huyết từ các báo cáo, số liệu thống kê của địa phương, tổ chức, đoàn thể ở cơ sở hoặc có thể tự tìm hiểu, thống kê trong phạm vi thôn, làng, bản mình được giao theo dõi. Việc này có thể thực hiện trong phạm vi xã hoặc một, một số thôn, bản.

Sau khi có được các thông tin, dữ liệu, có thể phân loại chúng theo các tiêu chí: (i) số lượng, tỷ lệ vụ, việc tảo hôn, hôn nhân cận huyết; (ii) độ tuổi tảo hôn của nam, nữ; (iii) số lượng, tỷ lệ trẻ em gái đã sinh con, mang thai khi đang ở tuổi tảo hôn; (iv) số lượng, tỷ lệ trẻ sinh ra bị tử vong, suy dinh dưỡng, bệnh tật... Đây là cơ sở quan trọng giúp cho người thực hiện phổ biến pháp luật đưa ra các nhận định, so sánh về tình hình tảo hôn tại địa phương, có thể đánh giá và so sánh với các địa phương khác hoặc cả nước và nhận định mức độ (cao hay thấp hoặc nghiêm trọng, đáng báo động).

Những dữ liệu này còn có thể sử dụng để dẫn chứng, minh họa cho những tác hại thực tế của tảo hôn, hôn nhân cận huyết khi thực hiện các hoạt động phổ biến pháp luật. Đồng thời còn giúp đưa ra các ý kiến và các khuyến nghị đối với chính quyền, tổ chức có thẩm quyền trong việc tổ chức, thực hiện các giải pháp tăng cường hơn việc tuyên truyền, vận động người dân chấp hành pháp luật hôn nhân và gia đình, thực hiện việc kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nam và nữ khi đến tuổi kết hôn theo pháp luật mới tiến hành đăng ký và làm lễ cưới..., cùng với đó có thể đưa ra các lời khuyên cho trẻ em hoặc cha mẹ như không nên để các con kết hôn sớm bằng cách ép buộc, sắp đặt, đe dọa, gây áp lực nhằm đạt được mục đích con mình phải lấy vợ, lấy chồng sớm.

2. Xác định nhóm đối tượng (cha mẹ, trẻ em, trưởng thôn, bản...) và nội dung cần được tuyên truyền, phổ biến pháp luật

Khi thực hiện phổ biến pháp luật về tảo hôn, hôn nhân cận huyết, việc xác định đối tượng nào, cha mẹ, trẻ em hay trưởng thôn, bản cần được tuyên truyền, phổ biến cũng rất quan trọng. Từng nhóm đối tượng có nhu cầu pháp luật khác nhau và cần lựa chọn vấn đề, nội dung tuyên truyền, phổ biến phù hợp với nhu cầu của họ. Xác định đối tượng giúp cho người thực hiện phổ biến pháp luật chuẩn bị các nội dung một cách thiết thực và đảm bảo có chất lượng, bao gồm các kiến thức pháp luật và những vấn đề có liên quan đến pháp luật về tảo hôn, hôn nhân cận huyết.

Với trẻ em, các kiến thức, pháp luật dành cho các em cần tập trung vào quyền của trẻ em nói chung và quy định pháp luật về kết hôn, quyền nói lên

tiếng nói, ý kiến, nguyện vọng của trẻ khi cha mẹ có hành vi ép buộc, sắp đặt việc kết hôn, quyền quyết định việc kết hôn của mình hoặc một số tác hại của tảo hôn như việc bỏ học, nghỉ học để lấy vợ, lấy chồng; đi làm, kiếm tiền để đóng góp kinh tế và nuôi gia đình...

Với cha mẹ của trẻ em, các kiến thức về tác hại của tảo hôn, hôn nhân cận huyết, trách nhiệm và nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc, tôn trọng trẻ em, tạo cơ hội cho trẻ được học tập, thực hiện quyền kết hôn của mình trên cơ sở tự nguyện quyết định... sẽ phù hợp và rất cần thiết nhằm thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho các bậc cha mẹ và những người có trách nhiệm tại cộng đồng trong việc phòng ngừa, bảo vệ trẻ em khỏi tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết.

Việc xác định đối tượng còn giúp người thực hiện phổ biến pháp luật chuẩn bị cách thức, phương pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật có hiệu quả. Khi trẻ em tham gia các lớp tập huấn, không nên nêu dẫn chứng, ví dụ cụ thể về một vụ, việc tảo hôn, hôn nhân cận huyết mà có liên quan đến một trong số các em tham dự, nhất là tránh nêu tên của trẻ, tên cha mẹ hoặc gia đình của trẻ và trình bày quá chi tiết, cụ thể về vụ, việc đó. Bởi điều này sẽ tác động, ảnh hưởng đến tâm lý của bản thân trẻ em, dẫn đến cảm giác xấu hổ, mặc cảm, tự ti, có thể dẫn đến hậu quả như e ngại và tự xa lánh bạn bè, không tham gia các hoạt động lần sau nữa hoặc trẻ sẽ bị các bạn trêu chọc, xa lánh.

Khi có trẻ em tham dự, nên có những lời khuyên cho các em trong việc phòng ngừa mang thai trước 18 tuổi để hạn chế hoặc không bị rơi vào trường hợp mang thai dẫn đến nguy cơ sinh non, thiếu tháng, suy dinh dưỡng, nguy cơ tử vong cũng cần được dẫn dắt, diễn đạt hết sức khéo léo, tế nhị. Đây là vấn đề nhạy cảm, liên quan đến quyền riêng tư, các bé gái thường xấu hổ, e ngại khi đề cập tới, vì thế mặc dù cán bộ đã có dữ liệu về các trường hợp bé gái đã sinh con hoặc mang thai trong độ tuổi tảo hôn tại địa phương thì cũng không nên ví dụ cụ thể về một bé gái nào đó, nhất là khi các em đang có mặt tại lớp tập huấn, làm cho các em xấu hổ, buồn chán, tủi thân. Làm vậy sẽ không đạt được mục đích, yêu cầu thực hiện việc phổ biến pháp luật về tảo hôn, hôn nhân cận huyết.

3. Xác định những người trong cộng đồng có thể cùng thực hiện việc phổ biến pháp luật

Tổ chức, cá nhân có thể hỗ trợ cùng thực hiện việc tuyên truyền pháp luật có thể là hòa giải viên của các tổ hòa giải ở cơ sở hoặc thành viên của Hội phụ nữ, Ban công tác mặt trận, Đoàn Thanh niên, cán bộ bảo vệ trẻ em...

Việc hỗ trợ, cùng thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật có thể theo một trong các cách thức như hỗ trợ hoặc cùng chuẩn bị nội dung và bài thuyết trình; hỗ trợ thu thập thông tin, dữ liệu về tảo hôn, hôn nhân cận huyết; thảo luận, trao đổi về chủ đề, nội dung cần tuyên truyền, phổ biến theo nhóm đối tượng đã xác định; có thể hỗ trợ và cùng tham gia trình bày bài thuyết trình tại lớp tập huấn; hỗ trợ chính quyền liên kết và huy động các đối tượng tham dự được đầy đủ, đúng chương trình. Qua đó giúp việc chuẩn bị nội dung và thực hiện việc phổ biến pháp luật có chất lượng, hiệu quả.

4. Xác định thời gian, chương trình, địa điểm tổ chức, thực hiện hoạt động phổ biến pháp luật

Thời gian, chương trình tổ chức, thực hiện hoạt động phổ biến pháp luật được xác định phù hợp với phong tục, tập quán và sinh hoạt, cuộc sống, công việc của nhóm đối tượng tham dự tại địa phương. Chẳng hạn với người DTTS trên địa bàn tỉnh, do từ sáng sớm người dân đã lên nương, lên rẫy và ở lại nương, rẫy đến tối, do vậy nên tổ chức, thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật vào buổi tối để họ tham dự đông đủ. Với nhóm này cũng không nên tổ chức vào ngày có chợ phiên (dân tộc Mông) hoặc ngày có lễ hội (lễ mừng cơm mới...) của dân tộc Mông. Vì người dân sẽ đi chợ phiên, đi lễ hội nên khó tham dự đông đủ tại một địa điểm tập trung.

Cùng với đó, địa điểm tổ chức, thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật cũng được lựa chọn phù hợp với số lượng người tham dự. Mỗi lớp tập huấn nên có khoảng từ 25 đến 30 người, nếu đông quá sẽ ảnh hưởng cho cả người thực hiện phổ biến và người tham dự, rất khó thực hiện phương pháp cùng tham gia, tương tác trong quá trình tập huấn. Địa điểm tổ chức với không gian rộng, lớn và đông người cũng không phù hợp vì dễ phân tán sự chú ý. Để đảm bảo tính tập trung của đối tượng, nên lựa chọn địa điểm có không gian khép kín, yên tĩnh. Tại địa bàn của đồng bào DTTS, nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa, nhà của trường thôn, trường bản hoặc hội trường Ủy ban nhân dân xã là những địa điểm thuận tiện để tổ chức, thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

5. Chuẩn bị nội dung, bài viết để thuyết trình phổ biến pháp luật

Các bài viết, thuyết trình về tảo hôn, hôn nhân cận huyết được chuẩn bị phù hợp với nhu cầu của từng nhóm đối tượng tham dự và dựa trên các yếu tố về nhận thức, văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, tập quán cũng như thời gian, chương trình tổ chức.

Với chủ đề tảo hôn, hôn nhân cận huyết, có thể lựa chọn và tập trung vào các nội dung pháp luật như quyền kết hôn, độ tuổi kết hôn, các trường hợp tảo hôn, hôn nhân cận huyết; các trường hợp vi phạm pháp luật về tảo hôn, hôn nhân cận huyết và chế tài, hình phạt xử lý (hành vi vi phạm về hành chính, hình sự; các hình thức xử phạt, các mức xử phạt...) hoặc những kiến thức liên quan như tác hại của tảo hôn, hôn nhân cận huyết; những địa chỉ hỗ trợ, tư vấn, trợ giúp khi cha mẹ, trẻ em rơi vào tình trạng bạo lực, tảo hôn, hôn nhân cận huyết; chia sẻ về an toàn tình dục, bảo vệ sức khỏe, chăm sóc gia đình nếu có trẻ em tham dự; những lợi ích của việc tiếp cận với giáo dục, trẻ em được đi học, đi học trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để có cơ hội việc làm, thu nhập, thoát khỏi đói nghèo; những ví dụ minh họa, thông tin, số liệu minh chứng việc tảo hôn đã gây ra những tác hại, hậu quả không tích cực cho trẻ em... Qua đó góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết và thay đổi hành vi của đối tượng về tảo hôn, hôn nhân cận huyết, nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, đẩy lùi tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết trong đời sống của người dân.

Nội dung bài viết, bài thuyết trình đảm bảo các yêu cầu dễ nhớ, dễ hiểu, dễ tiếp thu. Với đối tượng còn hạn chế về nhận thức, năng lực và chủ yếu làm công việc gia đình hoặc ở nhà đi làm ruộng, làm nương rẫy, các nội dung của bài viết càng ngắn gọn và rõ ràng càng tốt, ngôn ngữ dễ hiểu và đơn giản, nên sử dụng hình ảnh, ví dụ minh họa, dẫn chứng. Với người dân tộc thiểu số, khi họ không biết đọc, viết tiếng phổ thông thì các bài viết nên được dịch sang tiếng dân tộc mà họ đang sử dụng trong cuộc sống hàng ngày để giúp việc tiếp cận với tài liệu được thuận lợi, dễ dàng. Nếu người thực hiện phổ biến pháp luật biết tiếng dân tộc thiểu số thì nên giao tiếp, nói chuyện bằng tiếng dân tộc hoặc cần có người phiên dịch, hỗ trợ khi thực hiện phổ biến pháp luật.

Để tổ chức hoạt động phổ biến pháp luật hiệu quả, tại địa điểm tổ chức, có thể trang bị một số công cụ, tài liệu truyền thông liên quan đến tảo hôn, hôn nhân cận huyết nhằm hỗ trợ, tạo dựng không gian tập huấn, sinh hoạt được sinh động, hấp dẫn. Ví dụ có thể treo, dựng, dán các pano, áp phích có chủ đề, thông điệp về tảo hôn, hôn nhân cận huyết với nội dung ngắn gọn, dễ hiểu như: *“Hãy chung tay đẩy lùi tảo hôn, hôn nhân cận huyết vì quyền và lợi ích của phụ nữ, trẻ em”*; *“Hãy lên tiếng mạnh mẽ để bảo vệ phụ nữ, trẻ em khỏi nạn tảo hôn”*. Hoặc cùng với tài liệu tập huấn có thể cung cấp các tờ gấp, truyện tranh về tảo hôn, hôn nhân cận huyết với chủ đề *“Những tác hại của tảo hôn, hôn nhân cận huyết”*, *“Nói không với bạo lực gia đình”*, *“Những điều cần biết về quyền của trẻ em”*...

6. Kỹ năng thực hiện phổ biến pháp luật khi tập huấn tại cộng đồng

Tại buổi tập huấn cộng đồng, để thực hiện phổ biến pháp luật đạt kết quả tốt, cùng với việc chuẩn bị chủ đề, nội dung và tài liệu thì người thực hiện công tác phổ biến pháp luật luôn muốn để lại ấn tượng tốt đối với người tham dự. Vì vậy ở mỗi người nên có một số kỹ năng cơ bản, cần thiết, cụ thể như:

(i) Gây thiện cảm với người tham dự

Khi bắt đầu tham gia thuyết trình, người thực hiện phổ biến pháp luật cần tập trung gây chú ý đối với người nghe; bắt đầu chào hỏi, làm quen, giới thiệu bản thân; mời một vài người tham dự giới thiệu về mình để tạo không khí thân mật; nêu khái quát chủ đề, mục đích, ý nghĩa của bài thuyết trình nhằm tạo sự chú ý của người nghe; có cử chỉ, phong thái thoải mái, nét mặt tươi tắn, điệu bộ, dáng vẻ thân thiện và ánh mắt luôn hướng về người tham dự.

Để gây thiện cảm, không nên bắt đầu ngay vào bài thuyết trình, thao thao bất tuyệt; nhìn chăm chăm vào người nào đó, không nên tập trung lâu vào một nhóm hoặc một người nào đó; có thái độ quá nghiêm khắc, không thoải mái, thiếu tự tin; khi giới thiệu về bản thân thì quá chi tiết, quá dài; mặc trang phục không phù hợp.

(ii) Tạo ấn tượng khi thực hiện phổ biến pháp luật

Muốn gây ấn tượng, người thực hiện nên điều chỉnh giọng nói, âm lượng vừa phải, rõ ràng, đủ cho mọi người nghe được, thay đổi theo nội dung, có điểm nhấn về những nội dung quan trọng, cần phải chú ý; kết hợp giữa lời nói với cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để thu hút sự chú ý; có thể sử dụng yếu tố hài hước như chơi chữ, nói lái, nói hàm ngôn, kể chuyện cười, truyện dân gian... để việc truyền đạt thông điệp, nội dung pháp luật được mềm mại, nhẹ nhàng, đạt hiệu quả hơn; ngôn ngữ trình bày dễ hiểu, đơn giản. Đặc biệt luôn quan sát diễn biến của người nghe để điều chỉnh nội dung thuyết trình cho phù hợp, nên di chuyển, đi lại để tạo sự gần gũi với người nghe nhưng đừng đi lại nhiều quá; tập trung vào các nội dung trọng tâm, lựa chọn nội dung quan trọng để nhấn mạnh, kèm theo ví dụ, hình ảnh minh họa để tăng thêm hấp dẫn, lôi cuốn người nghe.

Cùng với đó, người thực hiện cần tránh việc đứng quá lâu, đứng yên một chỗ, một vị trí; nói quá to hoặc quá nhỏ, quá nhanh, đều đều; dùng những từ mang tính thuật ngữ pháp lý, từ chuyên môn khó hiểu; nói nhiều về chủ đề không gắn với nội dung, mục đích truyền thông pháp luật. Ví dụ đang nói về độ tuổi kết hôn thì lại kể chuyện, bình luận về lũ ống, lũ quét đang xảy ra; nói lan man, quá thời gian dẫn đến kết thúc chương trình chậm, đôi khi gây khó chịu cho người nghe; có hành vi đút tay vào túi quần, túi áo, ngoáy mũi, sờ tai, xoa tay...

(iii) Thảo luận, tương tác với người tham gia

Việc thảo luận, tương tác có thể được thực hiện bằng cách đặt câu hỏi, gợi ý vấn đề và mong muốn được người tham dự bình luận, đánh giá, thảo luận. Ví dụ có thể đọc hoặc chiếu lên màn hình một ý kiến, một nhận định cho rằng hiện nay các bé gái, bé trai dậy thì sớm nên việc tảo hôn không phải là vấn đề đáng lo ngại. Sau đó nêu câu hỏi để người tham dự thảo luận về nhận định này, tuy nhiên câu hỏi cũng nên ngắn gọn, xúc tích, dễ hiểu, gần gũi với đời sống hàng ngày của người tham dự, phù hợp với chủ đề đang thuyết trình, câu hỏi có thể là: Với nhận định trên, bạn có đồng tình hay không đồng tình và vì sao.

Khi muốn thay đổi trạng thái giao tiếp từ độc thoại sang đối thoại, người thực hiện phổ biến pháp luật có thể đặt câu hỏi, phỏng vấn hoặc sử dụng phương pháp làm việc nhóm, thảo luận nhóm. Người thực hiện có thể tương tác với người tham dự thông qua trình chiếu video ngắn, cho xem bức tranh, câu đố vui và sau đó để người nghe bình luận. Người thực hiện phổ biến pháp luật trong quá trình tương tác, thảo luận cần tôn trọng ý kiến của người nghe, tạo cơ hội cho người nghe đặt câu hỏi, từ tốn, nhẹ nhàng trả lời, giải thích giúp họ hiểu đúng; quan tâm đến thái độ, lắng nghe người tham dự chia sẻ, phát biểu để đưa ra gợi ý, câu hỏi hoặc lời khuyên phù hợp.

Cùng với các hướng dẫn nhằm tạo tương tác tốt, ở kỹ năng này, trong quá trình diễn ra bài tập huấn, thuyết trình, người thực hiện phổ biến cũng không nên rơi vào trường hợp không hề có sự tương tác nào với người tham dự hoặc có tương tác nhưng hời hợt, qua loa, không có thông điệp rõ ràng. Hoặc có thái độ, lời nói mỉa mai, chỉ trích, phê phán đối với câu hỏi, vấn đề mà người nghe nêu chưa phù hợp; sử dụng những từ ngữ khó hiểu, không thông dụng. Đây là những việc cần tránh để đảm bảo việc thảo luận, tương tác có hiệu quả.

Bên cạnh đó, việc trả lời câu hỏi khi thực hiện đối thoại, thảo luận cần xuất phát từ sự lắng nghe, chia sẻ của người tham dự; trả lời rõ ràng, ngắn gọn, giản dị, gần gũi, đúng yêu cầu của câu hỏi; lập luận có cơ sở khoa học, có căn cứ xác đáng; lời nói nhã nhặn, phù hợp với quan hệ giao tiếp; có thể đặt tiếp những câu hỏi gợi ý để người tham dự thảo luận, trao đổi, tạo không khí cởi mở, thoải mái...

(iv) Sử dụng ngôn ngữ, công cụ hỗ trợ

Ngôn ngữ sử dụng trong thuyết trình, tập huấn pháp luật đảm bảo tính phổ thông, dễ hiểu, đơn giản; nói mạch lạc, rõ ràng; nên sử dụng các phương tiện

trực quan (bảng viết, máy chiếu, hiện vật...) và các slide trình chiếu ngắn gọn, thông điệp dễ hiểu, dễ nhớ, có hình ảnh minh họa sinh động.

Khi thực hiện phổ biến pháp luật cần tránh nói ngọng, nói lắp, nói nhanh quá khiến cho người tham dự khó nghe, khó tiếp thu; trình chiếu các slide với nội dung dài, nhiều chữ, không được trang trí bằng hình ảnh bắt mắt, hấp dẫn.

(v) Kết thúc thuyết trình, phổ biến pháp luật

Người thực hiện nên kết thúc theo đúng thời gian của chương trình tổ chức và trước khi nói lời cảm ơn, chúc sức khỏe, chia tay người tham dự, cần dành thời gian nhằm tóm tắt nội dung bài thuyết trình, đưa ra thông điệp cuối cùng, rõ ràng và lời khuyên có ý nghĩa gửi gắm, cổ vũ, nhắc nhở người tham dự hành động; đưa ra mong muốn tiếp tục trao đổi bằng facebook, zalo, điện thoại khi người tham dự có nhu cầu giải đáp, hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ các vấn đề có liên quan đến tảo hôn, hôn nhân cận huyết.

Ở kỹ năng này, người thực hiện không nên kết thúc trễ giờ, không đưa ra thông điệp cuối cùng rõ ràng, ngắn gọn, dễ nhớ hoặc thông điệp đưa ra không có ý nghĩa, không phù hợp với chủ đề và nội dung của bài truyền thông./.
